Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

# Chi tiết mã HS 8701.91

| | |
|---|---|
| **Mã HS** | 8701.91 |
| **Mô tả hàng hóa** | Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09) / - Loại khác, có công suất máy: / - - Không quá 18 kW: |
| **Đơn vị** | |
| **Thời điểm tạo** | 02/11/2026 22:59:36 |
| **Phiên bản dữ liệu** | 2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx |
| **Trạng thái xác minh** | Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh. |
| **Liên kết** | https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/870191/ |

## 2 dòng thuế thuộc 8701.91

| Mã HS | Mô tả hàng hóa | Đơn vị | Thuế NK thông thường | MFN | VAT |
|---|---|---|---|---|---|
| 8701.91.10 | Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09) / - Loại khác, có công suất máy: / - - Không quá 18 kW: / - - - Máy kéo nông nghiệp | chiếc | 7,5% | 5% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 8701.91.90 | Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09) / - Loại khác, có công suất máy: / - - Không quá 18 kW: / - - - Loại khác | chiếc | 7,5% | 5% | 8 / 10 (nhiều mức) |

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.